

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TRẢNG BÀNG
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 12/2024/DS-ST

Ngày: 20 - 5 - 2024

Về tranh chấp: “Hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TRẢNG BÀNG, TỈNH TÂY NINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Phạm Thị Yến.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Quốc.

2. Ông Lê Đình Nhung.

- **Thư ký phiên tòa:** bà Bùi Thị Hạnh – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:** bà Lê Thị Hồng Đào – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 267/2023/TLST-DS ngày 15 tháng 11 năm 2023 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2024/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Trần Thị T, sinh năm 1970; địa chỉ: ấp C, xã H, thị xã T, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

- **Bị đơn:** Bà Trần Thị H, sinh năm 1980; địa chỉ đăng ký hộ khẩu thường trú: ấp C, xã H, thị xã T, tỉnh Tây Ninh; địa chỉ nơi cư trú: ấp T, xã H, thị xã T, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Ông Phạm Văn H1, sinh năm 1976; địa chỉ: ấp C, xã H, thị xã T, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn – bà Trần Thị T trình bày:

Giữa bà và vợ chồng bà H, ông H1 có mối quan hệ chòm xóm. Bà H có vay tiền của bà tất cả 17 lần, cụ thể như sau:

Lần thứ nhất: ngày 24/8/2020 (âm lịch), bà H vay bà số tiền 250.000.000 đồng.

Lần thứ 2: ngày 08/10/2020 (âm lịch), bà H vay bà số tiền 200.000.000 đồng.

Lần thứ 3: ngày 13/10/2020 (âm lịch), bà H vay bà số tiền 100.000.000 đồng.

Lần thứ 4: ngày 18/10/2020 (âm lịch), bà H vay bà số tiền 50.000.000 đồng.

Lần thứ 5: ngày 29/10/2020 (âm lịch), bà H vay bà số tiền 70.000.000 đồng.

Lần thứ 6: ngày 10/11/2020 (âm lịch), bà H vay bà số tiền 100.000.000 đồng.

Lần thứ 7: ngày 15/11/2020 (âm lịch), bà H vay bà số tiền 250.000.000 đồng.

Lần thứ 8: ngày 25/11/2020 (âm lịch), bà H vay bà số tiền 100.000.000 đồng.

Lần thứ 9: ngày 24/02/2021 (âm lịch), bà H vay bà số tiền 150.000.000 đồng.

Lần thứ 10: ngày 17/3/2021 (âm lịch), bà H vay bà số tiền 200.000.000 đồng.

Lần thứ 11: ngày 19/3/2021 (âm lịch), bà H vay bà số tiền 150.000.000 đồng.

Lần thứ 12: ngày 29/3/2021 (âm lịch), bà H vay bà số tiền 100.000.000 đồng.

Lần thứ 13: ngày 20/4/2021 (âm lịch), bà H vay bà số tiền 100.000.000 đồng.

Lần thứ 14: ngày 23/4/2021 (âm lịch), bà H vay bà số tiền 400.000.000 đồng.

Lần thứ 15: ngày 18/5/2021 (âm lịch), bà H vay bà số tiền 100.000.000 đồng.

Lần thứ 16: ngày 06/6/2021 (âm lịch), bà H vay bà số tiền 130.000.000 đồng.

Lần thứ 17: tháng 9/2021 (âm lịch), bà H vay bà số tiền 740.000.000 đồng.

Lần thứ 17, khi viết giấy vay tiền bà H không ghi ngày nên nay bà đồng ý xác định ngày bà H vay 740.000.000 đồng của bà là ngày 30/9/2021 (âm lịch).

Tất cả các lần vay tiền bà H đều tự viết giấy mượn tiền và ký tên, điểm chỉ. Những lần vay tiền bà H không ghi rõ trong giấy nợ mục đích vay tiền để làm gì nhưng bà H có nói miệng với bà, lần thì bà H nói vay tiền để mua mủ cao su, lúc thì nói hớt vốn làm ăn với anh ruột để thu mua cây củi, lúc thì nói vay để mua đất, xoay sở trong gia đình. Lần cuối cùng bà H vay 740.000.000 đồng thì bà H nói vay để trả nợ ngân hàng. Khi vay tiền bà H không thể chấp tài sản gì cho bà. Tất cả các lần vay tiền bà H không thỏa thuận thời hạn vay nhưng bà H có nói miệng mượn một thời gian sẽ trả lại. Lãi suất thỏa thuận 30.000 đồng/1.000.000 đồng/tháng (tức 3%/tháng). Bà H trả tiền lãi cho bà đến tháng 8/2021 âm lịch thì ngưng. Riêng tiền lãi của các tháng 6, 7, 8/2021 âm lịch bà H trả không đầy đủ theo mức lãi suất 3%/tháng như đã thỏa thuận nhưng bà không xác định được tiền lãi bà H trả cho bà trong các tháng 6, 7, 8/2021 là bao nhiêu nên nay bà đồng ý tính tiền lãi bà H đã trả đầy đủ là 3%/tháng từ ngày vay cho đến hết tháng 8/2021 âm lịch. Sau khi bà H ngưng trả tiền lãi cho bà thì khoảng tháng 9/2021 bà yêu cầu bà H trả tiền gốc, bà H trình bày chưa có tiền và hứa sẽ giao đất cho bà để trừ nợ nhưng bà H không thực hiện mà bán đất cho người khác và tiếp tục hẹn thời gian trả nhưng không trả cho bà số tiền nào.

Do số tiền bà H vay của bà phát sinh trong thời gian bà H và ông H1 chưa ly hôn và mục đích bà H vay tiền của bà để làm vốn làm ăn, xoay sở trong gia đình. Mục đích bà H làm ăn cũng để lấy tiền trang trải cuộc sống gia đình và nuôi các con ăn học. Vì vậy, ông H1 phải có nghĩa vụ cùng bà H trả nợ cho bà.

Do tiền lãi bà đã nhận là 3%/tháng là vượt so với quy định của pháp luật nên nay bà đồng ý tính lại tiền lãi mà bà H đã trả cho bà và đồng ý chỉ tính lãi suất là 0,83%/tháng. Sau khi tính tiền lãi bà H phải trả cho bà từ ngày vay cho đến nay và trừ tiền lãi mà bà đã nhận thì nay bà yêu cầu bà H, ông H1 có nghĩa vụ trả cho bà số tiền gốc là 3.190.000.000 đồng và tiền lãi là 400.000.000 đồng, tổng cộng là 3.590.000.000 đồng.

**** Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm – bị đơn bà Trần Thị H trình bày:***

Bà và bà T là chòm xóm với nhau. Bà và ông H1 trước đây là vợ chồng nhưng ông, bà đã ly hôn theo Quyết định số 280/2023/QĐCNTTLH ngày 18/9/2023 của TAND thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Bà H xác nhận bà có vay tiền của bà T 17 lần với tổng cộng số tiền 3.190.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận bằng lời nói 60.000 đồng/1.000.000 đồng/tháng (tức 6%/tháng). Cũng có lần hai bên thỏa thuận lãi suất 5%/tháng hoặc 3%/tháng. Khi vay tiền bà không thể chấp tài sản gì cho bà T. Mục đích bà vay tiền của bà T để cho người khác vay lại, đóng tiền lãi cho bà T, choàng hụi cho những hụi viên không đóng hụi chết cho bà. Mục đích bà làm thảo hụi để lấy tiền hoa hồng trang trải chi phí sinh hoạt trong gia đình. Tiền lãi bà trả cho bà T từ ngày vay cho đến tháng 8/2021 âm lịch theo mức lãi suất như trên nhưng không có chứng cứ gì chứng minh. Riêng các tháng 6, 7, 8/2021 âm lịch bà không trả lãi đầy đủ cho bà T nên bà T cộng tiền lãi thành tiền gốc và yêu cầu bà viết giấy nợ vào tháng 9/2021 với số tiền 740.000.000 đồng. Nay bà không có chứng cứ chứng minh số tiền 740.000.000 đồng theo giấy nợ tháng 9/2021 là tiền lãi cộng dồn nên bà cũng thống nhất đó là tiền vay gốc vì thực tế tiền lãi bà cũng không trả cho bà T. Bà H cũng thống nhất ngày vay 740.000.000 đồng là ngày 30/9/2021 âm lịch. Bà không cung cấp được chứng cứ chứng minh tiền lãi bà đã trả cho bà T là 3%, 5%, 6%/tháng nên nay bà cũng thống nhất mức lãi suất bà đã trả cho bà T là 3%/tháng kể từ ngày vay đến hết tháng 8/2021 âm lịch.

Khi ly hôn, bà và ông H1 không trình bày về khoản nợ đối với bà T nhưng trước đây ông H1 có hứa sẽ hỗ trợ bà trả nợ cho bà T. Vì vậy, nay bà đồng ý cùng ông H1 trả cho bà T số tiền nợ gốc 3.190.000.000 đồng và tiền lãi là 400.000.000 đồng.

**** Tại biên bản lấy lời khai ngày 11/01/2024, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Phạm Văn H1 trình bày:***

Ông và bà H là vợ chồng nhưng ông, bà đã ly hôn như lời trình bày của bà H. Khi bà H vay tiền của bà T, bà H và bà T đều không thông báo cho ông biết và ông cũng không biết bà H sử dụng số tiền vay của bà T vào mục đích gì. Đến khi sự việc vỡ lở, bà H đã vay bà T số tiền rất lớn thì bà T mới nói cho ông biết và yêu cầu ông cùng trả nợ. Vào thời gian nào ông không nhớ, bà H có đưa tiền cho ông để trả tiền lãi cho bà T. Số lần bà H đưa tiền cho ông để trả cho bà T khoảng ba, bốn lần, mỗi lần trả khoảng hai triệu đồng đến ba triệu đồng. Từ ngày bà T khởi kiện cho đến nay ông có hứa sẽ phụ bà H trả nợ cho bà T nhưng sau này ông có bao nhiêu sẽ phụ bấy nhiêu còn hiện tại ông không đồng ý trả nợ cho bà T theo yêu cầu của bà T. Tại phiên tòa, ông H1 không đồng ý liên đới cùng bà H trả nợ cho bà T

nhưng sau này ông đi làm mỗi tháng sẽ phụ bà H trả nợ cho bà T, có bao nhiêu ông phụu bấy nhiêu.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng thời hạn, nội dung, thẩm quyền theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ các điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; các điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T về tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với bà Trần Thị H và ông Phạm Văn H1. Buộc bà Trần Thị H và ông Phạm Văn H1 có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị T số tiền gốc là 3.190.000.000 đồng và tiền lãi là 400.000.000 đồng. Về án phí: đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, ý kiến và yêu cầu của nguyên đơn, ý kiến của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà T khởi kiện yêu cầu bà H, ông H1 trả số tiền vay và trả tiền lãi nên đây là tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản được quy định tại Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015. Bà H, ông H1 có nơi cư trú tại ấp C, xã H, thị xã T, tỉnh Tây Ninh nên căn cứ khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

[2] Xét yêu cầu trả số tiền 3.190.000.000 đồng của nguyên đơn thấy rằng:

Bà T trình bày, bà H có vay tiền của bà tổng cộng 17 lần, gồm: ngày 24/8/2020 (âm lịch) vay số tiền 250.000.000 đồng; ngày 08/10/2020 (âm lịch) vay số tiền 200.000.000 đồng; ngày 13/10/2020 (âm lịch), vay số tiền 100.000.000 đồng; ngày 18/10/2020 (âm lịch), vay số tiền 50.000.000 đồng; ngày 29/10/2020 (âm lịch), vay bà số tiền 70.000.000 đồng; ngày 10/11/2020 (âm lịch) vay số tiền 100.000.000 đồng; ngày 15/11/2020 (âm lịch), vay số tiền 250.000.000 đồng; ngày 25/11/2020 (âm lịch), vay số tiền 100.000.000 đồng; ngày 24/02/2021 (âm lịch), vay số tiền 150.000.000 đồng; ngày 17/3/2021 (âm lịch), vay số tiền 200.000.000 đồng; ngày 19/3/2021 (âm lịch), vay số tiền 150.000.000 đồng; ngày 29/3/2021 (âm lịch), vay số tiền 100.000.000 đồng; ngày 20/4/2021 (âm lịch), vay bà số tiền 100.000.000 đồng; ngày 23/4/2021 (âm lịch), vay số tiền 400.000.000 đồng; ngày 18/5/2021 (âm lịch), vay số tiền 100.000.000 đồng; ngày 06/6/2021 (âm lịch), vay

số tiền 130.000.000 đồng; ngày 30/9/2021 (âm lịch), vay số tiền 740.000.000 đồng. 17 lần vay tiền trên, bà H2 đều tự viết giấy mượn tiền và ký tên, điểm chỉ. Bà H cũng thừa nhận bà có vay của bà T tổng cộng số tiền 3.190.000.000 đồng vào thời gian như bà T trình bày và thừa nhận chữ viết, chữ ký trên các giấy mượn tiền là chữ viết và chữ ký của bà. Như vậy, nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất số tiền bị đơn vay nguyên đơn là 3.190.000.000 đồng. Đây là tình tiết không phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà T và bà H đều trình bày, khi vay tiền hai bên không thỏa thuận thời hạn trả. Khoảng tháng 9 năm 2021, bà T đã yêu cầu bà H trả tiền cho bà, bà H có hứa sẽ trả cho bà T nhưng từ ngày vay đến nay tiền gốc bà H chưa trả cho bà T số tiền nào. Việc bà H không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ cho bà T là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay. Do đó, nay bà T khởi kiện yêu cầu bà H trả số tiền vay gốc còn nợ là 3.190.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận.

[3] Xét yêu cầu trả tiền lãi 400.000.000 đồng của nguyên đơn thấy rằng:

Tại phiên tòa, bà T trình bày lãi suất hai bên thỏa thuận 3%/tháng. Bà H trình bày lãi suất hai bên thỏa thuận có lúc 3%/tháng, có lúc 5% hoặc 6%/tháng nhưng bà H không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc thỏa thuận lãi suất như lời trình bày của bà. Vì vậy, nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất tiền lãi bà H đã trả cho bà T từ ngày vay cho đến hết tháng 8/2021 âm lịch (ngày 29/8/2021 âm lịch) theo mức lãi suất 3%/tháng.

Số tiền lãi nguyên đơn đã nhận theo mức lãi suất 3%/tháng được tính từ ngày vay (của từng lần vay) đến ngày là ngày 29/8/2021 âm lịch tức ngày 05/10/2021 dương lịch là 520.370.000 đồng.

Tiền lãi theo mức lãi suất 0,83%/tháng tính từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm là 982.884.000 đồng.

Như vậy, lãi suất theo quy định là 982.884.000 đồng – tiền lãi nguyên đơn đã nhận là 520.370.000 đồng = 462.514.000 đồng.

Do đó, nay nguyên đơn yêu cầu trả tiền lãi 400.000.000 đồng là thấp hơn tiền lãi bị đơn phải trả theo quy định của pháp luật và đây là sự tự nguyện của nguyên đơn, có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Xét yêu cầu buộc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Văn H1 cùng liên đới trả nợ của nguyên đơn thấy rằng: bà H trình bày mục đích bà vay tiền của bà T để cho người khác vay lại, đóng tiền lãi cho bà T, choàng hui cho những hui viên không đóng hui chết cho bà. Mục đích bà làm thảo hui để lấy tiền hoa hồng trang trải chi phí sinh hoạt trong gia đình. Như vậy, đây là giao dịch hợp pháp được xác lập trong thời kỳ hôn nhân giữa bà H và ông H1. Tiền lời từ công việc làm ăn buôn bán của bà H cũng nhằm phục vụ các nhu cầu sinh hoạt thiết yếu hàng ngày của gia đình bà. Vì vậy, ông H1 phải có nghĩa vụ cùng bà H trả nợ cho bà T theo quy định tại Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình.

[5] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bà H và ông H1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà T số tiền nợ gốc 3.190.000.000 đồng và tiền lãi 400.000.000 đồng, tổng cộng là 3.590.000.000 đồng.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của bà T được chấp nhận nên bà H, ông H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải trả cho bà T theo khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Án phí được tính như sau:

$72.000.000 \text{ đồng} + (2\% \times 1.590.000.000 \text{ đồng}) = 103.800.000 \text{ đồng}.$

Trong đó, bà H phải chịu 51.900.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Ông H1 phải chịu 51.900.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[7] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng là phù hợp nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T đối với bà Trần Thị H và ông Phạm Văn H1 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc bà Trần Thị H và ông Phạm Văn H1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Thị T số tiền 3.590.000.000 (Ba tỷ năm trăm chín mươi triệu) đồng. Trong đó, bà H có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền 1.795.000.000 (Một tỷ bảy trăm chín mươi lăm nghìn) đồng. Ông H1 có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền 1.795.000.000 (Một tỷ bảy trăm chín mươi lăm nghìn) đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: bà Trần Thị H phải chịu 51.900.000 (Năm mươi một triệu chín trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm. Ông H1 phải chịu 51.900.000 (Năm mươi một triệu chín trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Trần Thị T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 56.002.000 (Năm mươi sáu triệu không trăm lẻ hai nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0015001 ngày 14 tháng 11 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

3. Về quyền kháng cáo: Bà T, bà H, ông H1 được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND thị xã Trảng Bàng;
- Chi cục THADS thị xã Trảng Bàng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án.

(Đã ký)

Phạm Thị Yến